

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 300B Nguyễn Tất Thành - Quận 4 – TP.Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 08 3945 3301 Fax: 08 3945 3298

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324,718,271,736	264,632,693,724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,572,473,750	44,763,638,467
1. Tiền	111	V.01	25,124,323,750	32,315,488,467
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,448,150,000	12,448,150,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19,051,850,000	17,551,850,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,051,850,000	17,551,850,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,711,962,050	122,712,769,580
1. Phải thu khách hàng	131		152,851,563,782	105,004,329,683
2. Trả trước cho người bán	132		7,839,508,831	2,469,202,470
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1,358,554,531
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27,135,654,449	14,325,477,490
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,114,765,012)	(444,794,594)
IV. Hàng tồn kho	140		70,463,546,859	60,203,251,539
1. Hàng tồn kho	141	V.04	70,785,874,563	60,353,621,539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(322,327,704)	(150,370,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,918,439,077	19,401,184,138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130,976,107	8,920,085,402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,686,308,149	5,679,789,172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	85,244,560	93,278,076
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,015,910,261	4,708,031,488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403,858,605,229	359,673,278,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,000,000	24,000,000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	24,000,000	24,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		176,455,543,994	120,748,971,480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	103,735,115,323	106,455,381,793
- Nguyên giá	222		195,346,738,139	195,868,670,807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91,611,622,816)	(89,413,289,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,884,184,884	12,762,834,747
- Nguyên giá	228		16,097,158,120	16,097,158,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,212,973,236)	(3,334,323,373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	59,836,243,787	1,530,754,940
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		218,660,602,301	223,177,051,155
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		87,903,301,285	89,244,976,339
3. Góp vốn liên doanh	253		109,489,965,165	112,664,738,965
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,600,000,000	21,600,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(332,664,149)	(332,664,149)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,718,458,934	15,723,255,898

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,718,458,934	15,723,255,898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		5,357,496,480	5,655,771,370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733,934,373,445	629,961,743,627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		533,808,063,166	426,414,303,029
I. Nợ ngắn hạn	310		435,750,570,795	328,861,292,724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	218,228,226,290	198,936,751,433
2. Phải trả người bán	312		90,196,881,817	69,956,262,488
3. Người mua trả tiền trước	313		4,814,461,713	1,629,790,003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	54,261,198,763	10,675,518,793
5. Phải trả người lao động	315		1,326,767,080	1,452,335,997
6. Chi phí phải trả	316	V.17	118,108,607	235,809,698
7. Phải trả nội bộ	317		-	1,001,731,462
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	66,597,607,465	44,914,163,790
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		207,319,060	58,929,060
II. Nợ dài hạn	330		98,057,492,371	97,553,010,305
1. Phải trả dài hạn người bán	331		18,602,255,625	18,602,255,625
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		119,000,000	125,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	79,336,236,746	78,904,254,305
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	(78,499,625)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193,157,937,461	196,764,888,219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	192,568,814,600	196,066,608,936
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		390,325,000	390,325,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2,403,184,932)	(2,403,184,932)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,396,578,261	1,396,578,261
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		261,287,407	261,287,407
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,405,167,616)	2,092,626,720
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
11. Quỹ quản lý của cấp trên	422		39,846,480	39,846,480
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		589,122,861	698,279,283
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	589,122,861	698,279,283
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			6,968,372,818	6,782,552,379

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	733,934,373,445	629,961,743,627
---------------------	-----	-----------------	-----------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5. Ngoại tệ các loại	007	USD		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2014

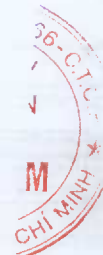
GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN TRUNG NAM

Lê Hoàng



CTY CP NHỰA VIỆT NAM

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	257,216,825,876	253,795,418,811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,263,596,378	889,850,858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		255,953,229,498	252,905,567,953
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	242,970,987,269	238,236,210,432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,982,242,229	14,669,357,521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,634,065,566	1,938,794,349
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13,281,579,653	5,660,049,133
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,124,130,591	4,875,427,632
8. Chi phí bán hàng	24		4,976,799,293	2,510,685,784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,425,369,378	7,173,170,376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(5,067,440,529)	1,264,246,577
11. Thu nhập khác	31		24,508,823	37,713,269
12. Chi phí khác	32		169,124,679	31,643,758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(144,615,856)	6,069,511
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết liên doanh			2,186,725,856	7,590,574,710
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,025,330,529)	8,860,890,798
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	286,643,368	63,013,476
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(3,311,973,897)	8,797,877,322
Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia trong hợp đồng hợp tác kinh doanh				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		185,820,439	364,242,379
Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	62		(3,497,794,336)	8,433,634,943
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2014
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHAN TRUNG NAM



Lê Hoàng

CTY CP NHỰA VIỆT NAM

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp trực tiếp

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		330,002,999,323	274,063,640,567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(221,254,616,752)	(166,954,248,942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6,206,480,630)	(4,586,647,486)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,499,812,037)	(4,615,564,144)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(286,540,377)	(75,433,450)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10,103,754,982	3,512,810,613
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(71,084,507,329)	(24,713,421,717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,774,797,180	76,631,135,441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(91,652,900)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,893,974,977)	(4,020,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,895,000,000	3,020,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53,539,025	10,904,646,172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,962,911,148	9,904,646,172
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95,735,787,526	80,354,169,743
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,568,241,767)	(160,258,686,334)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96,418,804)	(123,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47,928,873,045)	(80,027,796,591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,191,164,717)	6,507,985,022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,763,638,467	38,255,653,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	37,572,473,750	44,763,638,467

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHAN TRUNG NAM



Lê Hoàng

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: 300B Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM
MST: 0300381966

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm từ gỗ, nhựa.. Mua bán nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị...
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC của BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Thực tế phát sinh.
báo cáo theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá trị thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : thực tế đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nguyên giá (theo giá gốc)
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên giá (giá gốc), không theo giá trị hợp lý.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : theo giá trị thực tế đầu tư , góp vốn (giá gốc)
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá trị thực tế đầu tư (giá gốc), nếu có giảm giá --> lập dự phòng
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo giá trị thực tế đầu tư (giá gốc), nếu có giảm giá --> lập dự phòng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào sự giảm giá trên thị trường.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay : được ghi nhận vào chi phí sx, kd trong kỳ
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước : các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.
 - Chi phí khác :
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : pp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : pp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo số thực góp vốn
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: LN chưa pp là LN từ các h/d của DN sau khi trừ Chi phí thuế TNDN và các khoản điều chỉnh khác (nếu có).
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng đã giao, dịch vụ đã hoàn thành, hóa đơn đã phát hành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : khi chi phí tài chính phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, cphí thuế TNDN hoãn lại : khi phát sinh
- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ, dự phòng rủi ro hối đoái (nếu có)
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : ngoài chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam (nếu có)

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

(Đơn vị tính : đồng)

Cuối năm

8,270,117,372

29,302,356,378

Đầu năm

7,846,361,432

36,917,277,035

Cộng:

37,572,473,750

44,763,638,467

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết Cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	19,051,850,000	-	17,551,850,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (TK 129)		-		-
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị.				

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu khách hàng :
- Trả trước cho người bán:
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cuối năm

Đầu năm

152,851,563,782

105,004,329,683

7,839,508,831

2,469,202,470

27,135,654,449

14,325,477,490

187,826,727,062

121,799,009,643

Cộng:

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường:
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí SX, KD dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:
- Hàng hoá bất động sản:

Cuối năm

Đầu năm

9,183,101,731

4,776,552,412

22,576,903,631

20,793,760,736

143,956,183

188,256,986

5,367,759,332

4,682,690,565

16,484,085,858

17,711,837,170

16,707,740,124

12,200,523,670

-

-

-

-

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

70,463,546,859

60,353,621,539

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước :

Cuối năm

Đầu năm

5,686,308,149

5,679,789,172

47,235,932

38,008,628

93,278,076

5,771,552,709

5,773,067,248

Cộng:

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác :

0

0

0

0

Cộng:

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác :
- Cho vay không có lãi :
- Phải thu dài hạn khác :

Cuối năm

Đầu năm

-

-

-

-

24,000,000

24,000,000

24,000,000

24,000,000

Cộng:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						0
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm						0
- Tại ngày cuối năm						-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng là: 93.063.473.220 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.892.019.795 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : TK 212

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình : TK 213. Vd : Phần mềm máy tính, Quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, ...

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối năm						-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang : TK 241

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Cuối năm

59,836,243,787

Đầu năm

1,530,754,940

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình

0

0

+ Công trình

0

0

+

0

0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: TK 217 : Bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

"13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-			
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	197,393,266,450		201,909,715,304
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác		21,600,000,000		21,600,000,000
- Đầu tư cổ phiếu	-			
- Đầu tư trái phiếu	-			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				

14- Chi phí trả trước dài hạn. TK 242

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ -
- Chi phí thành lập Doanh Nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	0
0	0
0	0
0	0
8,718,458,934	15,723,255,898
8,718,458,934	15,723,255,898

15 - Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn:
- Nợ dài hạn đến hạn trả:

Cộng

218,228,226,290	198,936,751,433
218,228,226,290	198,936,751,433

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế xuất, nhập khẩu:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập cá nhân:
- Thuế tài nguyên:
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:
- Các loại thuế khác:
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
30,878,844	218,098,235
117,634,382	41,166,907
556,759,392	427,837,442
53,555,946,145	9,988,416,209

17 - Chi phí phải trả :

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ -

Cuối năm	Đầu năm
0	0

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác

Cộng

118,108,607 235,809,698
118,108,607 235,809,698

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Kinh phí công đoàn:
- Bảo hiểm xã hội, BHYT
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

331,336,963 355,888,439
4,053,224 50,685,769

342,609,094
66,262,217,278 44,164,980,488
66,597,607,465 44,914,163,790
Cuối năm Đầu năm

19 - Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ :
- Phải trả dài hạn nội bộ khác :

Cộng

0 0
0 0
0 0

20 - Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

Cuối năm Đầu năm
79,336,236,746 78,904,254,305
79,336,236,746 78,904,254,305

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

0 0
18,721,255,625 18,602,255,625
0 0
18,721,255,625 18,602,255,625
98,057,492,371 97,506,509,930

C - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm Đầu năm
0 0
0 0
- 0

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0 0
- 0
- 0

22 - Vốn chủ sở hữu TỪ TK 411 đến TK 466 - Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu TK411	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái TK413	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước					-
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay					-

- Lãi trong năm nay					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	-	-	-	-	-

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	127,943,420,000	127,943,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,345,710,000	66,345,710,000
- Vốn góp của các thành viên công ty		0
+ Vốn kinh doanh của chủ Doanh Nghiệp		
Cộng	194,289,130,000	194,289,130,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp đầu năm	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,428,913	19,428,913
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí (cho đơn vị được cấp kinh phí)

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

	Cuối năm	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài	-	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê

hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) - TK 511	257,216,825,876	253,795,418,811

Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	256,093,707,733	247,612,669,318
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,103,269,159	6,176,595,764
Doanh thu bán hàng nội bộ	19,848,984	6,153,729
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,263,596,378	889,850,858
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại:	-	-
- Giảm giá hàng bán:	61,965,978	157,838,172
- Hàng bán bị trả lại:	1,201,630,400	732,012,686
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) (nếu có)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) - TK 511	255,953,229,498	252,905,567,953
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	254,830,111,355	246,722,818,460
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,103,269,159	6,176,595,764
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	240,810,435,050	236,075,658,213
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,160,552,219	2,160,552,219
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản, đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	0
Cộng	242,970,987,269	238,236,210,432
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887,093,034	786,997,563
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	11,422,306,500	78,400,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,056,349	25,695,523
- Lãi bán hàng trả chậm	315,609,683	1,047,701,263
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12,634,065,566	1,938,794,349
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11,124,130,591	4,875,427,632
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,065,944,505	43,612,863
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	91,504,557	741,008,638
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	13,281,579,653	5,660,049,133
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	286,643,368	63,013,476
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	286,643,368	63,013,476
32 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0

- Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả
Tổng chi phí thuế TNDN hoàn lại

0 0

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay	Năm trước
	0
	0
	0
	0
	0
	0

Cộng

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Năm nay	Năm trước
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

Đơn vị tính : đồng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28

Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng

Phạm Trung Nam



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng